

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA QUẢN LÝ KINH DOANH



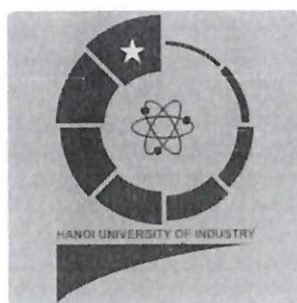
**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ NGÀNH: 8340101

Hà Nội, 2022



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA QUẢN LÝ KINH DOANH



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ NGÀNH: 8340101

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	8
2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	8
2.1.1. <i>Tầm nhìn</i>	8
2.1.2. <i>Sứ mạng</i>	8
2.1.3. <i>Mục tiêu chiến lược</i>	8
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Chiến lược phát triển của Khoa Quản lý kinh doanh..	10
2.2.1. <i>Tầm nhìn</i>	10
2.2.2. <i>Sứ mạng</i>	10
2.2.3. <i>Quan điểm phát triển</i>	10
2.3. Mục tiêu của chương trình	10
2.3.1. <i>Mục tiêu chung</i>	10
2.3.2. <i>Mục tiêu cụ thể</i>	10
3. CHUẨN ĐẦU RA.....	11
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM.....	12
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	12
5.1. Thông tin tuyển sinh.....	12
5.2. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp	14
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY.....	14
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	18
7.1. Chuẩn bị của giảng viên	19

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học	19
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	20
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	21
8.1. Quy trình đánh giá.....	21
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá.....	21
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	21
9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa	21
9.2. Nội dung chương trình	22
9.3. Sơ đồ tiến trình đào tạo	24
CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế trong 03 kỳ học theo kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng như tiến trình được trình bày theo nội dung Bảng dưới đây.	24
10. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN	27
10.1. Triết học	27
10.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao.....	27
10.3. Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại	27
10.4. Kinh tế học cho nhà quản lý.....	28
10.5. Pháp luật trong kinh doanh.....	28
10.6. Phát triển cơ hội kinh doanh.....	28
10.7. Thị trường tài chính và định chế tài chính	29
10.8. Tinh thần doanh nhân.....	29
10.9. Quản lý thông tin và tri thức	29
10.10. Văn hóa và đạo đức quản lý	30
10.11. Quản trị nhân lực nâng cao.....	30
10.12. Marketing cho nhà quản lý.....	30

10.13. Tài chính cho nhà quản lý	31
10.14. Quản trị vận hành	31
10.15. Kinh doanh số.....	31
10.16. Quản lý rủi ro và khủng hoảng.....	32
10.17. Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý	32
10.18. Chiến lược kinh doanh quốc tế.....	32
10.19. Chiến lược đổi mới và công nghệ	33
10.20. Quản lý dự án nâng cao.....	33
10.21. Quản trị thương hiệu	33
10.22. Xây dựng và quản trị chiến lược	34
10.23. Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	34
10.24. Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất.....	34
10.25. Kỹ năng giải quyết khủng hoảng.....	35
10.26. Thực tập.....	35
10.27. Đề án tốt nghiệp	35
11. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	36
11.1. Đối sánh giữa các phiên bản của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	36
11.2. Đối sánh về số tín chỉ và học phần với các chương trình đào tạo	38
12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	44
PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO	45

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình	11
Bảng 2. Danh mục ngành phù hợp	13
Bảng 3. Danh mục các học phần học bổ sung.....	14
Bảng 4. Thống kê đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD của Khoa QLKD năm 2022	15
Bảng 5. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện CTĐT	15
Bảng 6. Danh sách các phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ các học phần của chương trình đào tạo.....	18
Bảng 7. Chiến lược và phát triển giảng dạy	20
Bảng 8. Tổng số tín chỉ của CTĐT	22
Bảng 9. Cấu trúc Chương trình đào tạo	22
Bảng 10. Sơ đồ tiến trình đào tạo và phát triển kỹ năng.....	24
Bảng 11. Bảng so sánh khối lượng các phiên bản của CTĐT	36
Bảng 12. Bảng so sánh học phần các phiên bản CTĐT	36
Bảng 13. Đối sánh số tín chỉ với các chương trình đào tạo trong nước.....	38
Bảng 14. Đối sánh về mức độ tương đồng của các học phần với các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài.....	43

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của khoa QLKD.....	19
Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá Học viên.....	21

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt):	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Tên chương trình (tiếng Anh):	Master of Business Administration
Mã ngành đào tạo:	8340101
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Thạc sĩ
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Thời gian đào tạo:	1,5 năm
Định hướng đào tạo	Ứng dụng
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Khoa quản lý CTĐT:	Khoa Quản lý kinh doanh

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Quản lý kinh doanh, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ kinh tế, công nhân kỹ thuật lâu đời nhất Việt Nam (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913) và là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ.

2.1.1. Tầm nhìn

Trở thành đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

2.1.2. Sứ mạng

Đào tạo nhân lực chất lượng cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

2.1.3. Mục tiêu chiến lược

Mục tiêu chung:

Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh. Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong tốp đầu Việt Nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp; Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế.

Mục tiêu cụ thể từng lĩnh vực:

a. Đào tạo

Phát triển và vận hành các CTĐT đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. Mở mới các chương trình đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, ứng dụng công nghệ giáo dục mới; Hình thành môi trường học tập mở, sáng tạo và trải nghiệm.

b. Khoa học công nghệ

Đổi mới nghiên cứu và sáng tạo theo hướng hội nhập và đa dạng các loại hình, lĩnh vực khoa học công nghệ; Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Triển khai có hiệu quả các hoạt động sở hữu trí tuệ và bảo hộ kết quả nghiên cứu. Gắn nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Nâng tỉ lệ doanh thu từ các hoạt động khoa học công nghệ trong tổng doanh thu toàn trường.

c. Hợp tác phát triển

Thiết lập môi quan hệ đa dạng, cùng có lợi với các trường đại học, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật quốc tế và tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm đào tạo và nghiên cứu. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực thông qua các hoạt động hợp tác cùng phát triển.

d. Người học và kết nối cộng đồng

Phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua việc hình thành môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học. Mở rộng mạng lưới, khai thác có hiệu quả đóng góp từ đội ngũ cựu người học. Nâng cao vị thế và uy tín, ảnh hưởng của nhà trường qua các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

e. Tài chính – cơ sở vật chất

Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững và tự chủ của nhà trường với nguồn thu đa dạng và ổn định; Khai thác và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, hiệu quả. Hình thành cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục hiện đại, sáng

tạo phù hợp với hệ sinh thái đại học thông minh; Đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

f. Quản trị nhà trường và nguồn nhân lực

Xây dựng bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với cơ chế tự chủ toàn diện và mô hình đại học hiện đại; Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị nhà trường tiên tiến đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng đáp ứng các yêu cầu. Hình thành đội ngũ giảng viên, chuyên gia làm chủ và bước đầu ở vị thế dẫn dắt trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, có khả năng giảng dạy và nghiên cứu trong môi trường quốc tế.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Chiến lược phát triển của Khoa Quản lý kinh doanh

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Quản lý kinh doanh trở thành đơn vị hàng đầu tại Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực có trình độ Đại học và Sau Đại học đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Quản lý kinh doanh là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực có trình độ Đại học và Sau Đại học đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế.

2.2.3. Quan điểm phát triển

- Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển.
- Đào tạo và nghiên cứu khoa học chú trọng tính ứng dụng, đáp ứng thiết thực nhu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo ngành Khoa Quản lý kinh doanh được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh đào tạo người học có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao trong các lĩnh vực như tài chính, nhân lực, marketing, kinh doanh toàn cầu, phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh. Học viên có thể vận dụng hiệu quả các kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng giao tiếp, phản biện; kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị; có năng lực tư duy và điều hành hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường toàn cầu hóa... Học viên có phẩm chất của một nhà quản trị kinh doanh hiện đại. Học viên có khả năng chủ động và dẫn dắt chuyên môn, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và thích nghi trong môi trường cạnh tranh cao.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

PEO 1: Có kiến thức mở rộng về kinh tế, xã hội, dữ liệu và thông tin quản lý, pháp luật trong kinh doanh.

PEO 2: Có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing, kinh doanh toàn cầu và chiến lược kinh doanh trong môi trường cạnh tranh.

Về kỹ năng, thái độ:

PEO 3: Có kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng giao tiếp, phân biện; kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị.

PEO 4: Có tinh thần trách nhiệm cao, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo, tôn trọng luật pháp.

Về mức tự chủ và trách nhiệm:

PEO5: Có năng lực tự chủ, chủ động phát triển năng lực cá nhân, dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm cá nhân về chuyên môn.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Học viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh đạt được 08 chuẩn đầu ra như được mô tả tại Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể				
		PEO1	PEO2	PEO3	PEO4	PEO5
SO1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật kinh tế, xã hội, lý luận chính trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh.	X				
SO2	Phân tích được kiến thức quản trị nâng cao về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing.		X	X	X	
SO3	Đánh giá được các vấn đề tồn tại, nhận thức cơ hội kinh doanh trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.		X	X		X
SO4	Vận dụng kỹ năng phân biện; kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.			X	X	X
SO5	Lãnh đạo người khác thực hiện nhiệm vụ và quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.		X	X	X	

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể				
		PEO1	PEO2	PEO3	PEO4	PEO5
SO6	Vận dụng ngoại ngữ, ứng dụng tin học để giải quyết các vấn đề trong kinh doanh và quản trị.			X		
SO7	Ứng xử có trách nhiệm trong công việc, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo, tôn trọng luật pháp.				X	X
SO8	Chủ động phát triển năng lực cá nhân, có năng lực dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm chuyên môn trong lĩnh vực QTKD.				X	X

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình.

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM

(i) Học viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước với tư cách là nhà quản trị, quản lý kinh doanh;

(ii) Khả năng tự tạo lập doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân;

(iii) Giảng dạy tại các trường đào tạo, các trung tâm nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Quản trị kinh doanh;

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh:

Theo quy chế tuyển sinh thạc sĩ của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh thạc sĩ của trường ĐHCNHN cập nhật tại <https://cps.hau.edu.vn/vn>.

- Đối tượng tuyển sinh:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Hiệu trưởng quyết định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển dựa trên đề xuất của đơn vị đào tạo. Danh mục ngành phù hợp:

Bảng 2. Danh mục ngành phù hợp

TT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	7340101	
2	Marketing	7340115	Học bổ sung
3	Bất động sản	7340116	Học bổ sung
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Học bổ sung
5	Kinh doanh thương mại	7340121	Học bổ sung
6	Thương mại điện tử	7340122	Học bổ sung
7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	Học bổ sung
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Học bổ sung
9	Bảo hiểm	7340204	Học bổ sung
10	Công nghệ tài chính	7340205	Học bổ sung
11	Kế toán	7340301	Học bổ sung
12	Kiểm toán	7340302	Học bổ sung
13	Khoa học quản lý	7340401	Học bổ sung
14	Quản lý công	7340403	Học bổ sung
15	Quản trị nhân lực	7340404	Học bổ sung
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Học bổ sung
17	Quản trị văn phòng	7340406	Học bổ sung
18	Quan hệ lao động	7340408	Học bổ sung
19	Quản lý dự án	7340409	Học bổ sung
20	Quản lý công nghiệp	7510601	Học bổ sung
21	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Học bổ sung

Danh mục các học phần học học bổ sung trước khi dự tuyển: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Bảng 3. Danh mục các học phần học bổ sung

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Kinh tế học	3	
2	Quản trị học	3	
3	Quản trị sản xuất	2	
4	Quản trị nhân lực	2	
5	Quản trị marketing	2	
6	Quản trị tài chính	2	

- Phương thức tuyển sinh:

Phương thức tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh do Trường quyết định, bao gồm xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

5.2. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp như sau:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục & Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Nhà trường; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

Tại thời điểm 2022, khoa Quản lý kinh doanh bao gồm 06 bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Quản trị Kinh tế đầu tư, Quản trị nhân lực, Tài chính, Kinh tế đầu tư và Kinh tế cơ sở. Hiện nay, Khoa Quản lý kinh doanh có 66 giảng viên và 05 chuyên viên, trong đó có 30 tiến sĩ (42,3%), 41 thạc sĩ (57,7%). Độ tuổi trung bình của cán bộ, giảng viên nằm trong khoảng 30 – 45 tuổi. Trong đó, tham gia giảng dạy CTĐT Thạc sĩ QTKD gồm 26 giảng viên (bao gồm cả giảng viên phụ trách học phần chung)

Bảng 4. Thống kê đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD của Khoa QLKD năm 2022

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30 – 40	41–50	51– 60	>60
1	Phó giáo sư	2		1	1			2		
2	Tiến Sĩ	19		9	10		4	13	2	
3	Thạc sĩ	0								
4	Đại học	0								
Tổng số		21		10	11		4	15	2	

Bảng 5. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện CTĐT

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Học phần	Nơi công tác
1.	PGS. TS. Lê Ba Phong	Kinh tế	GV cơ hữu	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới Kinh tế học cho nhà quản lý	Trường NN-DL, T.ĐHCNHN
2.	PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Nga	Kinh tế	GV cơ hữu	Tài chính cho nhà quản lý	TTĐT SĐH, T.ĐHCNHN
3.	TS. Vũ Đình Khoa	Kinh tế	GV cơ hữu	Kinh tế học cho nhà quản lý Quản lý dự án nâng cao Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
4.	TS. Nguyễn Anh Tuấn	Quản trị kinh doanh	GV cơ hữu	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới Kỹ năng giải quyết khủng hoảng	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
5.	TS. Nguyễn Thị Nguyệt Dung	Tài chính	GV cơ hữu	Thị trường tài chính và định chế tài chính Tài chính cho nhà quản lý Quản lý rủi ro và khủng hoảng	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Học phần	Nơi công tác
6.	TS. Nguyễn Mạnh Cường	Kinh tế đầu tư	GV cơ hữu	Quản lý dự án nâng cao	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
7.	TS. Hà Thành Công	Kinh tế phát triển	GV cơ hữu	Kinh tế học cho nhà quản lý Phân tích dữ liệu cho nhà quản nhà quản lý	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
8.	TS. Bùi Thị Thu Loan	Tài chính	GV cơ hữu	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh Tài chính cho nhà quản lý	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
9.	TS. Trần Quang Thắng	QTKD	GV cơ hữu	Phát triển cơ hội kinh doanh Văn hóa và đạo đức quản lý Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
10.	TS. Trần Ánh Phương	QTNL	GV cơ hữu	Quản trị nhân lực nâng cao	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
11.	TS. Lê Đức Thủy	QTNL	GV cơ hữu	Quản trị nhân lực nâng cao Kinh doanh số Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
12.	TS. Nguyễn Thị Mai Anh	QTKD	GV cơ hữu	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại Quản lý thông tin và tri thức Chiến lược đổi mới và công nghệ	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
13.	TS. Nguyễn Thị Trang Nhung	QTKD	GV cơ hữu	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại Tinh thần doanh nhân	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
14.	TS. Nguyễn Hoàng Nam	Kinh tế học	GV cơ hữu	Phân tích dữ liệu cho nhà quản nhà quản lý	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
15.	TS. Đỗ Hải Hưng	Kinh tế phát triển	GV cơ hữu	Quản lý thông tin và tri thức Chiến lược đổi mới và công nghệ	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN

TT	Họ và tên	Chuyên ngành	Phân loại	Học phần	Nơi công tác
				Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất	
16.	TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tài chính	GV cơ hữu	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
17.	TS. Ngô Văn Quang	Marketing	GV cơ hữu	Văn hóa và đạo đức quản lý Kinh doanh số Chiến lược kinh doanh QT Xây dựng và QT chiến lược	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
18.	TS. Trương Thị Thùy Ninh	Marketing	GV cơ hữu	Marketing cho nhà quản lý Chiến lược kinh doanh QT Quản trị thương hiệu	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
19.	TS. Hoàng Thị Hương	Kinh tế	GV cơ hữu	Phát triển cơ hội kinh doanh Tinh thần doanh nhân	Khoa QLKD, T.ĐHCNHN
20.	TS. Phùng Danh Cường	Triết học	GV cơ hữu	Triết học	Khoa LL CTPL, T.ĐHCNHN
21.	TS. Vũ Thị Hồng Vân	Luật	GV cơ hữu	Pháp luật trong kinh doanh	Khoa LL CTPL, T.ĐHCNHN

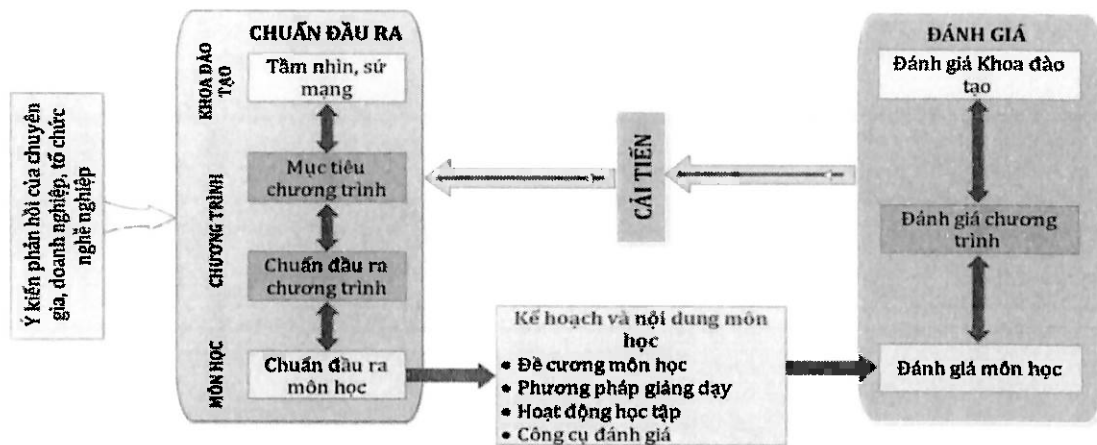
Khoa Quản lý kinh doanh hiện tại đang quản lý 03 phòng thực hành chuyên ngành phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và học viên. Các phòng thí nghiệm và thiết bị được phân công quản lý bởi các bộ môn Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị nhân lực.

Bảng 6. Danh sách các phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ các học phần của chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
		Tên thiết bị, nước, năm sản xuất	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Phòng thực hành mô phỏng doanh nghiệp (714, 715 - A10)	- Máy tính, kết nối internet, trang thiết bị mô phỏng doanh nghiệp. - Phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP	45	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao; Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý; Quản lý dự án nâng cao; Tài chính cho nhà quản lý;
2	Phòng thực hành máy tính (703 – A10)	- Máy tính, kết nối internet. - Phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP	42	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao; Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý; Quản lý dự án nâng cao; Tài chính cho nhà quản lý;
3	Phòng thực hành máy tính (704 – A10)	- Máy tính, kết nối internet. - Phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP	42	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao; Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý; Quản lý dự án nâng cao; Tài chính cho nhà quản lý;

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của CTĐT Thạc sỹ Quản trị kinh doanh thuộc Khoa Quản lý kinh doanh tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của khoa QLKD

(Nguồn: Trường ĐHCN HN)

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin học phần mà mình đang giảng dạy (học phần có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc hay tự chọn);
- Nắm rõ hình thức, phương pháp dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);
- Hiểu rõ lớp học phần (Danh sách học viên, lớp, khóa đào tạo);
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Các phương pháp dạy học được sử dụng chủ yếu: Thuyết giảng, Thảo luận, nghiên cứu tình huống, động não, kế hoạch nghiên cứu.
- Các chiến lược dạy học được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như Bảng 7.

Bảng 7. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thực tế doanh nghiệp	Mô phỏng; Thực địa
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

(Nguồn: Trường ĐHCN HN)

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- CTĐT được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;

- Có nhiều hình thức hỗ trợ học viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một người quản lý và quản trị hoạt động;

- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV;

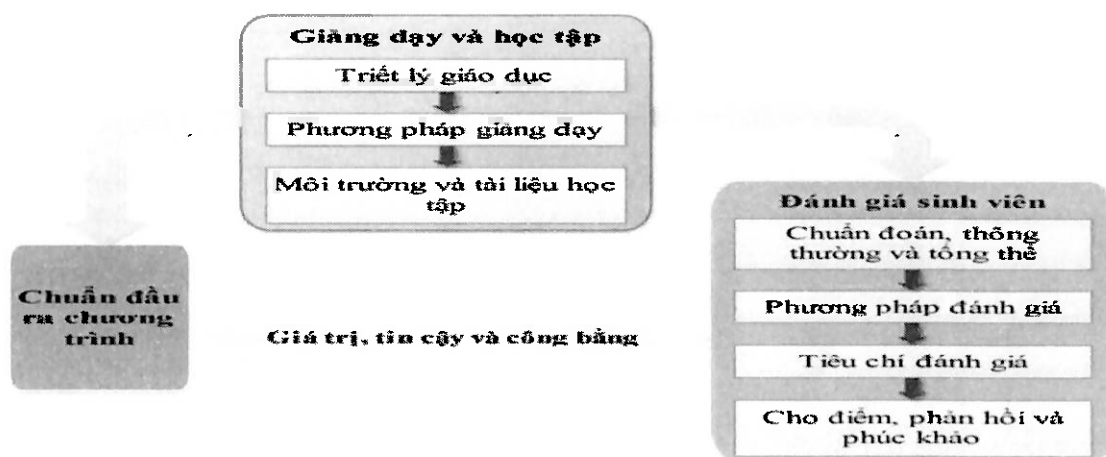
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

- Khuyến khích học viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, công bố khoa học nhằm nâng cao năng lực tự học và tự nghiên cứu.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá học viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần (Li,j), chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp CTĐT i,j,k. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá học viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát Học viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, học viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá Học viên

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Cấu trúc CTĐT đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. CTĐT bố trí các học phần từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời CTĐT cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung CTĐT bao gồm các khối kiến thức chung, cơ sở, chuyên ngành và tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc.

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy của CTĐT là 60 tín chỉ với các khối kiến thức như sau:

Bảng 8. Tổng số tín chỉ của CTĐT

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ				Tỷ lệ (%)
		LT	TH/TN	Thảo luận	ĐA/TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	6	5	1	0	0	10%
Kiến thức Cơ sở ngành	15	15	0	0	0	25%
Kiến thức Chuyên ngành	21	20	1	0	0	35%
Kiến thức tốt nghiệp	18	0	0	0	18	30%
Tổng cộng	60	40	2	0	18	100%

9.2. Nội dung chương trình**Bảng 9. Cấu trúc Chương trình đào tạo**

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT	ThH/TN	Thảo luận	TT/ĐA
6.1		Phần 1. Kiến thức chung	6	5	1	0	0
1	LP7201	Triết học	3	3	0	0	0
2	BM7226	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	3	2	1	0	0
3		Ngoại ngữ*					
6.2		Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành	15	15	0	0	0
6.2.1		<i>Kiến thức bắt buộc</i>	6	6	0	0	0
1	BM7202	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại	3	3	0	0	0
2	BM7203	Kinh tế học cho nhà quản lý	3	3	0	0	0
6.2.2		<i>Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 9 tín chỉ)</i>	9	9	0	0	0
1	LP7226	Pháp luật trong kinh doanh	3	3	0	0	0
2	BM7304	Phát triển cơ hội kinh doanh	3	3	0	0	0
3	BM7205	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT	ThH/ TN	Thảo luận	TT/ ĐA
4	BM7206	Tinh thần doanh nhân	3	3	0	0	0
5	BM7207	Quản lý thông tin và tri thức	3	3	0	0	0
6	BM7208	Văn hóa và đạo đức quản lý	3	3	0	0	0
6.3		Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành	21	20	1	0	0
6.3.1		Kiến thức bắt buộc	12	12	0	0	0
1	BM7209	Quản trị nhân lực nâng cao	3	3	0	0	0
2	BM7210	Marketing cho nhà quản lý	3	3	0	0	0
3	BM7211	Tài chính cho nhà quản lý	3	3	0	0	0
4	BM7212	Quản trị vận hành	3	3	0	0	0
6.3.2		Kiến thức tự chọn	9	8	1	0	0
6.3.2.1		Kiến thức tự chọn 3.1 (Chọn tối thiểu 2 tín chỉ)	2	2	0	0	0
1	BM7213	Kinh doanh số	2	2	0	0	0
2	BM7214	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	2	2	0	0	0
3	BM7215	Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý	2	2	0	0	0
6.3.2.2		Kiến thức tự chọn 3.2 (Chọn tối thiểu 5 tín chỉ)	5	5	0	0	0
1	BM7216	Chiến lược kinh doanh quốc tế	2	2	0	0	0
2	BM7217	Chiến lược đổi mới và công nghệ	2	2	0	0	0
3	BM7218	Quản lý dự án nâng cao	3	3	0	0	0
4	BM7219	Quản trị thương hiệu	3	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT	ThH/ TN	Thảo luận	TT/ ĐA
5	BM7220	<i>Xây dựng và quản trị chiến lược</i>	3	3	0	0	0
6.3.2.3		Kiến thức tự chọn 3.3 (Chọn tối thiểu 2 tín chỉ)	2	1	1	0	0
1	BM7221	<i>Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới</i>	2	1	1	0	0
2	BM7222	<i>Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất</i>	2	1	1	0	0
3	BM7223	<i>Kỹ năng giải quyết khủng hoảng</i>	2	1	1	0	0
6.4	BM7224	Phần 4. Thực tập	9	0	0	0	9
6.5	BM7225	Phần 5. Đề án tốt nghiệp	9	0	0	0	9
		Tổng cộng	60	40	02	0	18

* Học phần Ngoại ngữ: Học viên tự học để đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.

9.3. Sơ đồ tiến trình đào tạo

CTĐT Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế trong 03 kỳ học theo kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng như tiến trình được trình bày theo nội dung Bảng dưới đây.

Bảng 10. Sơ đồ tiến trình đào tạo và phát triển kỹ năng

Mã CDR của CTĐT	Mã Tiêu chí đánh giá	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ III
SO1	PI 1.1	LP7201 (ITU) BM7203 (TU) BM7205 (T)	→	BM7224 (U), BM7225 (U)
	PI 1.2	BM7226 (T)	→ BM7315 (TU) →	BM7224 (U), BM7225 (U)
SO2	PI 2.1	BM7202 (T) BM7203 (TU)	→	BM7224 (U), BM7225 (U)

Mã CDR của CTĐT	Mã Tiêu chí đánh giá	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ III
		BM7207 (T)		
	PI 2.2	BM7202 (U) → BM7204 (T)	BM7213 (T) → BM7216(T)*	BM7225 (U)
S03	PI 3.1	BM7204 (T)* → BM7206 (U)*	BM7210 (T) BM7216 (T)* BM7217 (T)* → BM7218 (TU)* BM7219 (T)* BM7220 (T) *	BM7224 (U), BM7225 (U)
	PI 3.2	BM7202 (U) → BM7207 (U)	BM7217 (T)*	
	PI 3.3	BM7205 (U)* → BM7207 (U)	BM7209 (T) BM7211 (T) → BM7212 (T) BM7222 (T)* BM7223 (T)*	BM7224 (U), BM7225 (U)
S04	PI 4.1	BM7226 (U) → BM7315 (TU)*	BM7212 (U) → BM7214 (T)	BM7225 (U)
	PI 4.2	BM7226 (U) BM7204 (U)* → BM7206 (U)*	BM7210 (U) BM7212 (U) BM7217 (U)* → BM7221 (U)* BM7216 (U)*	BM7224 (U), BM7225 (U)
S05	PI 5.1	BM7226 (U) →	BM7209 (T) BM7212 (U) → BM7221 (U)* BM7216 (U)*	BM7324 (U), BM7325 (U)
	PI 5.2	BM7203 (TU) → BM7206 (U)*	BM7209 (T) BM7211 (U) BM7217 (U)*	BM7224 (U), BM7225 (U)

Mã CDR của CTĐT	Mã Tiêu chí đánh giá	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ III
			BM7218 (U)* BM7219 (U)* BM7220 (U)* BM7221 (U)* BM7222 (U)*	
S06	PI 6.1	Ngoại ngữ (TU)		
	PI 6.2	BM7226 (U) → BM7215 (U)*	BM7213 (U) →	BM7224 (U), BM7225 (U)
S07	PI 7.1	LP7226 (ITU)* → BM7208 (T)*	BM7223 (U)* →	BM7224 (U), BM7225 (U)
	PI 7.2	LP7226 (ITU)* → BM7308 (U)*	BM7219 (I)* BM7222 (U)* BM7223 (U)* BM7220 (U)*	BM7325(U)
	PI 7.3	BM7206 (U)* → BM7208 (U)*	BM7209 (U) BM7221 (U)* BM7222 (U)* BM7223 (U)*	BM7224 (U), BM7225 (U)
S08	PI 8.1	BM7226 (U) → BM7206 (U)* BM7207 (U)	BM7213 (U) BM7214 (U) BM7217(U)*	BM7224 (U), BM7225 (U)
	PI 8.2	LP7201 (TU) → BM7202 (U)	BM7212 (U) BM7221(U)* BM7222 (U)* BM7223 (U)*	BM7224 (U), BM7225 (U)
		LP7226 BM7204	BM7213 BM7214	
Học phần tự chọn		BM7205 BM7206 BM7207	BM7215 BM7216 BM7217	

Mã CDR của CTĐT	Mã Tiêu chí đánh giá	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ III
		BM7208	BM7218 BM7219 BM7220 BM7221 BM7222 BM7223	
Học phần khác				

10. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

10.1. Triết học

Mã học phần: LP7201

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Triết học phương Đông, triết học phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam và những nội dung nâng cao của triết học Mác - Lênin; mối quan hệ giữa triết học với khoa học cũng như vai trò của khoa học và công nghệ đối với đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn của học viên cao học.

10.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao

Mã học phần: BM7226

Số tín chỉ: 3(2,1,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý về nghiên cứu khoa học, khung lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và các phương pháp tổ chức nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đó, học viên hình thành kỹ năng nghiên cứu, vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp, tổ chức thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội dựa trên phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu phù hợp và có hệ thống. Đồng thời, giúp học viên phát hiện vấn đề mới, cơ sở đề xuất giải pháp trong đời sống xã hội dựa trên dữ liệu thông tin.

10.3. Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại

Mã học phần: BM7202

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về các lý thuyết quản trị đang được sử dụng phổ biến trên trong nghiên cứu và ứng dụng như: Lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết cam kết trong tổ chức, lý thuyết công bằng và lý thuyết nguồn lực. Nội dung các lý thuyết này là cơ sở nền tảng để nghiên cứu các học phần chuyên sâu và giải thích các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

10.4. Kinh tế học cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7203

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần kinh tế học cho nhà quản lý giúp học viên hiểu rõ những nguyên lý, quy luật kinh tế và luận giải được mối quan hệ giữa lý thuyết kinh tế học (bao gồm: phân tích thị trường, chiến lược định giá, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, lý thuyết trò chơi, môi trường kinh doanh vĩ mô, phân tích thị trường mở) và khoa học ra quyết định trong phân tích việc ra quyết định quản lý. Học viên vận dụng lý thuyết kinh tế học và các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích các vấn đề về kinh tế học quản lý; phân tích việc ra quyết định kinh doanh. Đồng thời giúp học viên nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, quản lý và lãnh đạo một cách hiệu quả. Sau khi học xong, học viên có nhận thức đúng đắn hơn về việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế, quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

10.5. Pháp luật trong kinh doanh

Mã học phần: LP7226

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Pháp luật về chủ thể trong kinh doanh; Pháp luật về mua bán hàng hóa; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại; Pháp luật về xúc tiến thương mại; Pháp luật về đấu giá hàng hóa; Chế tài trong thương mại. Trên cơ sở giúp cho học viên vận dụng vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh. Đảm bảo yếu tố đạo đức nghề nghiệp trong kinh doanh.

10.6. Phát triển cơ hội kinh doanh

Mã học phần: BM7204

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về cơ hội kinh doanh, như: Đánh

giá được cơ hội kinh doanh, phẩm chất để trở thành một nhà doanh nghiệp, kế hoạch kinh doanh. Qua học phần này, học viên có khả năng phân tích, đánh giá được các vấn đề chủ yếu tác động đến kế hoạch kinh doanh, mức độ ảnh hưởng của các chính sách, môi trường kinh doanh..., các chuẩn mực cần có đối với người làm kinh doanh. Học phần giúp học viên hình thành ý thức về trách nhiệm xã hội, nhận thức giá trị bản thân trong đánh giá cơ hội kinh doanh.

10.7. Thị trường tài chính và định chế tài chính

Mã học phần: BM7205

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về chủ thể, công cụ và cơ chế hoạt động của một số thị trường tài chính như thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường ngoại hối; hoạt động và quản lý hoạt động của một số định chế tài chính như ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm... Qua đó, học viên có thể vận dụng lý thuyết để huy động và quản lý linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực tài chính trong quản trị tài doanh nghiệp.

10.8. Tinh thần doanh nhân

Mã học phần: BM7206

Số tín chỉ: 3 (3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về tinh thần doanh nhân khởi nghiệp nhằm đánh giá nhận định được cơ hội và động lực kinh doanh. Phát triển các giải pháp trong lĩnh vực kinh doanh với ước mơ làm chủ doanh nghiệp và khả năng truyền cảm hứng cho người khác. Có niềm tin vào kế hoạch và chiến lược kinh doanh, với phương pháp phân tích cơ hội kinh doanh. Đồng thời học phần giúp người học nâng cao khả năng lan tỏa tư duy kinh doanh, có bản lĩnh, linh hoạt sáng tạo và tác phong làm việc chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần giúp người học có khả năng phát triển năng lực cá nhân, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc luôn luôn thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

10.9. Quản lý thông tin và tri thức

Mã học phần: BM7207

Số tín chỉ: 3 (3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về thiết lập, phân tích và kiểm soát thông tin trong tổ chức; hệ thống và quy trình quản lý tri thức trong tổ chức; mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và công nghệ thông tin trong quản lý tri thức. Học viên có khả năng

phân tích, đánh giá và kiểm soát các cơ sở dữ liệu thông tin trong tổ chức; Xây dựng văn hóa tổ chức và ứng dụng công nghệ thông tin theo định hướng tri thức. Qua đó, học viên nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động quản lý thông tin và tri thức trong tổ chức, không ngừng phát triển bản thân để thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

10.10. Văn hóa và đạo đức quản lý

Mã học phần: BM7208

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về văn hóa và đạo đức trong quản lý kinh doanh trong tổ chức như vai trò của văn hóa và đạo đức quản lý, các thành phần của văn hóa và đạo đức kinh doanh, cách thức xây dựng văn hóa trong doanh nghiệp, các mô hình văn hóa doanh nghiệp điển hình, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp học viên hiểu các phương pháp và công cụ phân tích đạo đức kinh doanh. Qua đó học viên hiểu rõ hơn về văn hóa và đạo đức từ đó có thái độ tích cực, những giải pháp, và cách thức ứng xử phù hợp bên trong và bên ngoài tổ chức.

10.11. Quản trị nhân lực nâng cao

Mã học phần: BM7209

Số tín chỉ: 3(2,0,1,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị nhân lực như thiết kế phân tích công việc, xây dựng và đánh giá hiệu quả công việc theo KPI và xây dựng hệ thống trả lương 3P. Qua đó, học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các phương pháp đánh giá hiệu quả công việc nhằm thực hiện việc đãi ngộ tài chính phù hợp cho người lao động. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá và đãi ngộ nhân lực trong tổ chức.

10.12. Marketing cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7210

Số tín chỉ: 3(2,0,1,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về marketing cho nhà quản lý như tổng quan về hoạt động marketing trong doanh nghiệp, đo lường và tối ưu hoạt động marketing, cách thức xây dựng chiến lược tiếp cận và chiến lược marketing nhằm chinh phục khách hàng mục tiêu, chiến lược marketing cho khách hàng mục tiêu. Qua đó, học viên có thể xác định chính xác các công việc về marketing cần thực hiện trong doanh nghiệp, các kỹ thuật trong việc xây dựng chiến lược tiếp cận cũng như chiến lược

marketing. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức được vai trò của hoạt động marketing trong việc chinh phục khách hàng, vai trò của sự khác biệt hóa trong chiến lược marketing đối với thành công của doanh nghiệp.

10.13. Tài chính cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7211

Số tín chỉ: 3 (3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên kiến thức khái niệm tài chính quan trọng cho những nhà quản trị không chuyên về quản lý tài chính, học biết các cấp vốn cho tài sản, dự báo dòng tiền tương lai, du trì ngân sách, xác định hoạt động sinh lợi, và đánh giá các lợi ích kinh tế thực sự của những cơ hội đầu tư khác sẽ giúp doanh nghiệp và ngày càng tạo phát triển bền vững. Với kiến thức được trang bị, học viên biết cách vận dụng thông tin và khái niệm tài chính một cách thông minh, chính xác để hoạch định, quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, lựa chọn rủi ro tài chính, mua bán sáp nhập và định giá doanh nghiệp. Từ đó, học viên quản trị tốt nguồn lực và xây dựng mục tiêu quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

10.14. Quản trị vận hành

Mã học phần: BM7212

Số tín chỉ: 3 (3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị vận hành như huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu theo kế hoạch thông qua hoạt động dự báo, các quyết định về sản phẩm, dịch vụ, công suất, công nghệ và thiết bị. Phát hiện và giải quyết các vấn đề khó dự báo, đề xuất các giải pháp mới trong việc lựa chọn địa điểm và bố trí mặt bằng sản xuất. Định hướng và hướng dẫn người khác thực hiện các hoạt động về hoạch định nhu cầu vật tư và ứng dụng lý thuyết xếp hàng trong vận hành dịch vụ. Học phần còn góp phần giúp người học xác định chính xác và vận dụng phù hợp các kỹ thuật trong quản trị vận hành. Ngoài ra, học phần giúp người học có năng lực dẫn dắt chuyên môn trong quản trị kinh doanh.

10.15. Kinh doanh số

Mã học phần: BM7213

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời đại số, như: quản lý chuỗi cung ứng, marketing số, quản lý quan hệ khách hàng. Qua đó, học viên có thể xác định chính xác và vận dụng

phù hợp các mô hình, các phương pháp kinh doanh trong thời đại số. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và thích nghi tốt hơn trong môi trường làm việc có nhiều sự thay đổi về công nghệ trong hoạt động sản xuất và kinh doanh.

10.16. Quản lý rủi ro và khủng hoảng

Mã học phần: BM7214

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về các loại rủi ro và khủng hoảng trong doanh nghiệp; kiến thức về quy trình, phương pháp, công cụ trong quản lý rủi ro và khủng hoảng. Từ đó, học viên có khả năng vận dụng quy trình, phương pháp và công cụ quản lý rủi ro và khủng hoảng phát sinh trong điều kiện làm việc thực tế. Trên cơ sở đó, học viên được rèn luyện phẩm chất sẵn sàng đương đầu với rủi ro và khủng hoảng, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

10.17. Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7215

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu về cách thu thập đầy đủ dữ liệu, phương pháp phân tích dữ liệu; biết những hạn chế có thể có của từng phương pháp phân tích dữ liệu. Học viên ứng dụng tin học, lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, vận dụng các kỹ thuật tiên tiến để tiến hành phân tích và diễn giải kết quả một cách chính xác để chuyển hóa dữ liệu thành thông tin quản trị hữu ích. Đồng thời tạo các kết nối thích hợp giữa phân tích định lượng với phát hiện và giải quyết các vấn đề khó dự báo trong thế giới thực. Sau khi học xong học phần, học viên có nhận thức đúng đắn hơn về việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế, quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

10.18. Chiến lược kinh doanh quốc tế

Mã học phần: BM7216

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị chiến lược kinh doanh trong bối cảnh quốc tế hóa từ hoạch định chiến lược quốc tế, tổ chức thực hiện chiến lược quốc tế và kiểm soát chiến lược kinh doanh quốc tế. Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề mới trong bối cảnh quốc tế hóa để học viên có cái nhìn tổng quát hơn và có những định hướng chiến lược phù hợp. Ngoài ra, học phần giúp học viên nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức và thái độ đúng đắn trong thực hiện các chiến

lược kinh doanh quốc tế như liên minh chiến lược quốc tế, sáp nhập, nhượng quyền và mua lại.

10.19. Chiến lược đổi mới và công nghệ

Mã học phần: BM7217

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về chiến lược đổi mới và công nghệ trong doanh nghiệp như: các mô hình quản trị chiến lược đổi mới và công nghệ, các loại hình chiến lược đổi mới, xác định và triển khai thực hiện cải tiến công nghệ. Vận dụng kiến thức, học viên có khả năng thiết lập quy trình và phối hợp hiệu quả các nguồn lực trong quá trình thực hiện chiến lược đổi mới và công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Thông qua học phần, học viên nhận thức rõ tầm quan trọng của chiến lược đổi mới và công nghệ trong doanh nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

10.20. Quản lý dự án nâng cao

Mã học phần: BM7218

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý dự án như quá trình lập kế hoạch, theo dõi và kiểm soát các vấn đề trọng yếu, giúp dự án hoàn thành mục tiêu đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng và trong phạm vi ngân sách đã được duyệt. Học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các mô hình, các kỹ thuật trong quản lý dự án. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý dự án.

10.21. Quản trị thương hiệu

Mã học phần: BM7219

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị những kiến thức nâng cao về thương hiệu: giá trị thương hiệu, bộ nhận diện thương hiệu, chiến lược phát triển thương hiệu và các bước của quy trình quản trị thương hiệu. Học viên có thể phân tích được cấu trúc thương hiệu của các doanh nghiệp, tham gia xây dựng được thương hiệu và nhận diện được các bước của quy trình quản trị thương hiệu của một doanh nghiệp cụ thể. Môn học giúp học viên có ý thức tôn trọng pháp luật trong các quyết định xây dựng thương hiệu, có ý thức giữ gìn và bảo vệ thương hiệu trong tổ chức.

10.22. Xây dựng và quản trị chiến lược

Mã học phần: BM7220

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về xây dựng và quản trị chiến lược kinh doanh từ việc hoạch định và chuẩn bị cho xây dựng kế hoạch chiến lược, thu thập thông tin, lựa chọn chiến lược phù hợp, thực hiện và kiểm soát chiến lược kinh doanh. Học viên vận dụng nhận định, đánh giá được cơ hội kinh doanh trong điều kiện môi trường biến động nhanh. Học viên cũng có thể xây dựng mục tiêu, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, sau khi nghiên cứu học phần, học viên có nhận thức và thái độ tôn trọng luật pháp, tôn trọng sự khác biệt để phục vụ khách hàng, cộng đồng và xã hội hiệu quả hơn.

10.23. Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới

Mã học phần: BM7221

Số tín chỉ: 2(1,1,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần được thiết kế nhằm nâng cao năng lực của các nhà lãnh đạo trong việc phát huy tài năng và sức lực của cấp dưới hướng vào thực hiện mục tiêu của tổ chức, doanh nghiệp. Ngoài việc làm rõ các phương pháp và phong cách lãnh đạo, học phần giúp người học vận dụng được các quyền lực cơ sở, các phẩm chất trong hoạt động lãnh đạo và phát triển các kỹ năng lãnh đạo và đổi mới trong tổ chức, doanh nghiệp. Thêm vào đó, học phần giúp người học rèn luyện bản lĩnh tự tin, linh hoạt, sáng tạo và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

10.24. Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất

Mã học phần: BM7222

Số tín chỉ: 2(1,1,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho người học kiến thức về quy trình và các phương pháp lập kế hoạch chiến lược, cách thức xây dựng chính sách và phân bổ nguồn lực hiệu quả trong thực thi chiến lược. Vận dụng kiến thức, người học có khả năng phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá các hoạt động hỗ trợ trong thực thi chiến lược, từ đó hoàn thiện kế hoạch và thực hiện chiến lược đảm bảo hiệu suất công việc cao trong tổ chức. Thông qua học phần, người học nhận thức rõ được tầm quan trọng của lập kế hoạch và thực thi chiến lược hiệu quả, đề cao tính linh hoạt và sáng tạo trong công việc.

10.25. Kỹ năng giải quyết khủng hoảng

Mã học phần: BM7223

Số tín chỉ: 2(1,1,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về khủng hoảng và quy trình giải quyết khủng hoảng trong doanh nghiệp, giúp học viên nhận thức và phân tích được các loại khủng hoảng, các dấu hiệu nhận biết khủng hoảng. Ngoài ra, học phần giúp học viên nhận thức được vai trò của giải quyết khủng hoảng, có ý thức quản trị và phòng ngừa các loại khủng hoảng trong doanh nghiệp. Vận dụng kiến thức nhằm phát hiện loại khủng hoảng của doanh nghiệp cũng như cách thức quản lý và huy động nguồn lực nhằm giải quyết khủng hoảng. Từ đó giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết khủng hoảng. Hình thành bản lĩnh và sự linh hoạt trong xử lý khủng hoảng. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên trau dồi, rèn luyện và hoàn thiện năng lực trong quản trị kinh doanh.

10.26. Thực tập

Mã học phần: BM7224

Số tín chỉ: 9 (0,0,0,9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần giúp học viên kiểm chứng và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học trong thực tiễn. Qua đó, học viên có thể hoàn thiện các năng lực của một quản trị kinh doanh cần thiết đối với các công việc cụ thể như có thể tổng hợp được bối cảnh kinh doanh của doanh nghiệp; Nhận định, đánh giá được cơ hội kinh doanh; Xây dựng mục tiêu, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Phát triển những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Thông qua quá trình thực tập, học viên cũng được rèn luyện và trở thành nhà quản trị biết ứng xử có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng.

10.27. Đề án tốt nghiệp

Mã học phần: BM7225

Số tín chỉ: 9(0,0,0,9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần giúp học viên có thể phân tích hướng nghiên cứu và xác định được phương pháp nghiên cứu phù hợp; Lập kế hoạch triển khai công việc khoa học; Có khả năng vận dụng với các phương pháp tư duy sáng tạo và nghiên cứu khoa học, thực hiện tốt các phân tích chuyên môn và trình bày được một kết quả nghiên cứu khoa học rõ ràng với số liệu phân tích chính xác, có độ tin cậy; Đánh giá và giải thích được các kết quả, xác định tồn tại và biết cách đề xuất hướng giải quyết. Ngoài ra, học phần cũng

giúp Học viên nâng cao trách nhiệm, tự chủ cao trong công việc; nghiêm túc trong công việc nghiên cứu, trung thực với các kết quả; tiếp tục học hỏi, tự nâng cao trình độ chuyên môn và định hướng nghiên cứu chuyên sâu.

11. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT được đối sánh với các phiên bản của khoa QLKD và các chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình như Trường Đại học Thủy Lợi, Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế ĐH Đà Nẵng, Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Phenika về khối kiến thức, số tín chỉ và học phần được triển khai theo Hướng dẫn số 01/HD-ĐHCN ngày 01/1/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCNHN. Bên cạnh đó, CTĐT cũng được đối sánh với một số CTĐT nước ngoài bao gồm Peking University, Chicago Booth University, Columbia Business School, Toronto Metropolitan U và, Thomas Edison được trình bày tại Bảng 11.1 và 11.2.

Nội dung đối sánh về mức độ tương thích của các học phần giữa CTĐT của trường ĐH CNHN cũng được thực hiện với chương trình đào tạo của các trường trong nước và tham khảo với 03 trường nước ngoài. Cụ thể các nội dung đối sánh như sau:

11.1. Đối sánh giữa các phiên bản của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Bảng 11. Bảng so sánh khối lượng các phiên bản của CTĐT

TT	Phiên bản năm		2021	2022
	Khối giáo dục			
1	Khối kiến thức chung		5	6
2	Khối cơ sở ngành		13	15
3	Khối chuyên ngành		24	21
4	Thực tập/Luận văn tốt nghiệp		18	18
5	Tự chọn		17	18

Bảng 12. Bảng so sánh học phần các phiên bản CTĐT

TT	Phiên bản năm		2021	2022
	Học phần			
1.	Triết học		X	X
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nâng cao			X
4.	Tiếng Anh			
5.	Kinh tế học ứng dụng		X	
6.	Kinh tế học cho nhà quản lý			X

TT	Phiên bản năm		2021	2022
	Học phần			
7.	Lý thuyết quản trị kinh doanh		X	
8.	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại			X
9.	Pháp luật trong kinh doanh		X	X
10.	Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý			X
11.	Phát triển cơ hội kinh doanh			X
12.	Quan hệ công chúng		X	
13.	Hành vi tổ chức		X	
14.	Kinh doanh quốc tế		X	
15.	Quản trị chuỗi cung ứng		X	
16.	Thị trường tài chính và định chế tài chính		X	X
17.	Tinh thần doanh nhân		X	X
18.	Văn hóa trong kinh doanh		X	
19.	Văn hóa và đạo đức quản lý			X
20.	Quản trị chiến lược		X	
21.	Xây dựng và quản trị chiến lược			X
22.	Kinh doanh quốc tế		X	
23.	Chiến lược kinh doanh quốc tế			X
24.	Quản lý thông tin và tri thức			X
25.	Quản trị nhân lực		X	
26.	Quản trị nhân lực nâng cao			X
27.	Quản trị tài chính doanh nghiệp		X	
28.	Tài chính cho nhà quản lý			X
29.	Marketing cho nhà quản lý			X
30.	Quản trị vận hành			X
31.	Chiến lược đổi mới và công nghệ			X
32.	Quản lý công nghệ		X	
33.	Quản trị thương hiệu		X	X
34.	Quản lý dự án		X	
35.	Quản lý dự án nâng cao			X
36.	Thương mại điện tử		X	

TT	Phiên bản năm		2021	2022
	Học phần			
37.	Quản trị chất lượng		X	
38.	Lượng hóa quản trị sản xuất		X	
39.	Quản trị rủi ro		X	
40.	Quản lý rủi ro và khủng hoảng			X
41.	Kinh doanh số			X
42.	Kỹ năng lãnh đạo		X	
43.	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới			X
44.	Đấu thầu		X	
45.	Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất			X
46.	Kỹ năng giải quyết khủng hoảng			X
47.	Thực tập			X
48.	Đề án/luận văn tốt nghiệp		X	X

11.2. Đối sánh về số tín chỉ và học phần với các chương trình đào tạo

Bảng 13. Đối sánh số tín chỉ với các chương trình đào tạo trong nước

STT	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị đào tạo					Học phần thuộc khối kiến thức	Số trường có học phần
			Đại học Thủy lợi	Đại học KT-ĐH Đà Nẵng	Đại học Công nghiệp HCM	Trường Đại học Phenika	Trường ĐH ngoại thương		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	KIẾN THỨC CHUNG								
1	Triết học	3	1	1	1	1	1	Chung	5
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	1	1	1	1	1	Chung	5
2	CƠ SỞ NGÀNH								
3	Kinh tế học cho nhà quản lý	3	1			1	1		3

STT	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị đào tạo					Học phần thuộc khối kiến thức	Số trường có học phần	
			Đại học Thủy lợi	Đại học KT-ĐH Đà Nẵng	Đại học Công nghiệp HCM	Trường Đại học Phenika	Trường ĐH ngoại thương			
4	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại	3						Cơ sở ngành	0	
1.2.	CƠ SỞ NGÀNH									
5	Pháp luật trong kinh doanh	3			1	1	1	Tự chọn	3	
6	Phát triển cơ hội kinh doanh	3			1		1		2	
7	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	1				1	1	Tự chọn	3
8	Tinh thần doanh nhân	3	1	1			1		3	
9	Quản lý thông tin và tri thức	3	1				1		2	
10	Văn hóa và đạo đức quản lý	3	1	1			1	1	Cơ sở ngành	4
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
11	Quản trị nhân lực nâng cao	3	1	1	1	1	1	Chuyên ngành	5	
12	Tài chính cho nhà quản lý	3	1	1	1	1	1		5	
13	Marketing cho nhà quản lý	3	1	1	1	1	1		5	
14	Quản trị vận hành	3	1	1	1				3	
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
15	Kinh doanh số	2							0	
16	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	2	1		1	1	1		4	
17	Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý	2			1				1	
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
18	Chiến lược Kinh doanh quốc tế	2	1	1			1	Cơ sở ngành	3	
19	Chiến lược đổi mới và công nghệ	2			1				1	
20	Quản lý dự án nâng cao	3	1	1	1	1	1		5	
21	Quản trị thương hiệu	3		1	1	1			3	
22	Xây dựng và quản trị chiến lược	3	1	1	1	1	1		5	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị đào tạo					Số trường có học phần
			Đại học Thủy lợi	Đại học KT-ĐH Đà Nẵng	Đại học Công nghiệp HCM	Trường Đại học Phenika	Trường ĐH ngoại thương	
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
23	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	2			1		1	2
24	Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất	2						0
25	Kỹ năng giải quyết khủng hoảng	2						0
4	THỰC TẬP		1	1			1	3
5	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP		1	1	1	1	1	5
	Tổng số tín chỉ	60	45	60	61	60	60	

Kết quả cho thấy các CTĐT của các Trường Đại học trong nước được so sánh cùng ngành có số tín chỉ cho nhóm kiến thức tương đương phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong số 03 trường được đối sánh đào tạo theo định hướng ứng dụng, chương trình đào tạo ngành QTKD của trường ĐH CNHN có sự tương đồng lớn nhất với Đại học công nghiệp TP HCM. Về các học phần giảng dạy trong chương trình, chỉ có tổng số 04/25 học phần là có sự khác biệt với các chương trình còn lại. Các học phần này bao gồm: Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại, kinh doanh số, kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất, và kỹ năng giải quyết khủng hoảng. Đây cũng là những học phần phù hợp với xu hướng và bối cảnh kinh doanh hiện nay được cập nhật mới vào chương trình nhằm đảm bảo tính tương thích hơn với yêu cầu của bối cảnh mới. Tuy nhiên, khi xem xét số tín chỉ các môn học tự chọn cho thấy các học phần này trong khung chương trình của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội còn thấp. Điều này phụ thuộc vào cách tiếp cận khi xây dựng chương trình.

Bảng 14. Đối sánh số tín chỉ với các chương trình đào tạo trong nước

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị đào tạo					Ghi chú	Số trường có học phần	Học phần thuộc khối kiến thức
			Peking University	Chicago Booth University	Columbia Business School	Toronto Metropolitan U	Thomas Edison			
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(14)
1	KIẾN THỨC CHUNG									
1	Triết học	3						Chung	0	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2						Chung	0	
2	CƠ SỞ NGÀNH								0	
3	Kinh tế học cho nhà quản lý	3	1	1	1	1			4	
4	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại	2						Cơ sở ngành	0	
1.2.	CƠ SỞ NGÀNH								0	
5	Pháp luật trong kinh doanh	2						Tự chọn		
6	Phát triển cơ hội kinh doanh					1			1	
7	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	1	1	1	1		Tự chọn	4	
8	Tinh thần doanh nhân	2				1	1		2	
9	Quản lý thông tin và tri thức									
10	Văn hóa và đạo đức quản lý	2	1				1	Cơ sở ngành	2	
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
11	Quản trị nhân lực nâng cao	3		1		1	1	Chuyên ngành	3	
12	Tài chính cho nhà quản lý	2	1	1	1	1	1		5	
13	Marketing cho nhà quản lý		1	1	1		1		4	
14	Quản trị vận hành		1	1	1		1		4	

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị đào tạo					Ghi chú	Số trường có học phần	Học phần thuộc khối kiến thức
			Peking University	Chicago Booth University	Columbia Business School	Toronto Metropolitan U	Thomas Edison			
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
15	Kinh doanh số					1		1		
16	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	2								
17	Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý		1	1	1	1		4		
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
18	Chiến lược Kinh doanh quốc tế	3			1		1	Cơ sở ngành	2	
19	Chiến lược đổi mới và công nghệ			1	1				2	
20	Quản lý dự án nâng cao	2		1		1	1		3	
21	Quản trị thương hiệu	2				1			1	
22	Xây dựng và quản trị chiến lược	2	1	1	1		1		4	
3	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
23	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	2		1		1			2	
24	Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất									
25	Kỹ năng giải quyết khủng hoảng					1				
4	THỰC TẬP		1	1	1	1			4	
5	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP		1	1	1	1	1		5	

11.3. Đối sánh về mức độ tương đồng của các học phần với các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài

Bảng 15. Đối sánh về mức độ tương đồng của các học phần với các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài

Mã học phần	Tên học phần	Trường ĐH Thủy Lợi	Trường ĐH ngoại thương	Trường ĐH KT ĐH Đà Nẵng	Trường ĐH Công nghiệp	Trường Quản lý QuangHua-Đại học Bắc Kinh	Columbi-a Business School	Trường Đại học Phenika	Thomas Edison University
LP7201	Triết học	x	x	x	x			x	
BM7226	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	c	x	x	x			x	x
BM7303	Kinh tế học cho nhà quản lý	x	x			c	x	x	
BM7302	Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại								
LP7226	Pháp luật trong kinh doanh		x		c			x	
BM7204	Phát triển cơ hội kinh doanh		c		c	x			
BM7205	Thị trường tài chính và định chế tài chính	c	c			c	c	c	
BM7206	Tinh thần doanh nhân	c	x	c		x			c
BM7207	Quản lý thông tin và tri thức	c	c						
BM7208	Văn hóa và đạo đức quản lý	c		c				c	x
BM7209	Quản trị nhân lực nâng cao	c	c	x	x	c		x	x
BM7211	Tài chính cho nhà quản lý	c	c	c	c	c	c	c	x
BM7210	Marketing cho nhà quản lý	c	x	x	c	x	c	x	x
BM7212	Quản trị vận hành	x	x	x	x	x	x		x
BM7213	Kinh doanh số		x	c		c			
BM7214	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	x	c		c			c	
BM7215	Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý		c	c	c	c	c		
BM7216	Chiến lược Kinh doanh quốc tế	c	c	c			c		c
BM7217	Chiến lược đổi mới và công nghệ		c		c		c		
BM7218	Quản lý dự án nâng cao	x	x	x	c			x	x
BM7219	Quản trị thương hiệu			x	x			x	
BM7220	Xây dựng và quản trị chiến lược	c	x	x	x	x	c	x	x

Mã học phần	Tên học phần	Trường ĐH Thủy Lợi	Trường ĐH ngoại thương	Trường ĐH KT ĐH Đà Nẵng	Trường ĐH Công nghiệp	Trường Quản lý QuangHua-Đại học Bắc Kinh	Columbi-a Business School	Trường Đại học Phenika	Thomas Edison University
BM7221	Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới	c	c		c	c			
BM7222	Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất						c		
BM7223	Kỹ năng giải quyết khủng hoảng								
BM7224	Thực tập	x				x	x		
BM7225	Đề án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	c
Tổng tín chỉ		45	60	60	61	55	60		

Ghi chú: C (Close): Học phần có nội dung gần; x: Học phần có nội dung tương thích

Thực hiện đối sánh về nội dung các học phần cho thấy hầu hết các học phần được thiết kế trong chương trình có nội dung gần hoặc tương thích với chương trình đào tạo cùng ngành của các trường đại học trong nước hoặc nước ngoài. Trong đó duy nhất có 02 học phần Lý thuyết quản trị đương đại và kỹ năng giải quyết khủng hoảng là không có học phần có nội dung gần hoặc tương thích trong các CTĐT được đối sánh. Tuy nhiên, đây cũng là 02 học phần cập nhật mới nhằm phù hợp hơn với bối cảnh và xu hướng hội nhập kinh tế hiện nay.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả CTĐT thạc sĩ QTKD này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2022



Phạm Văn Bồng

TRƯỞNG KHOA

TS. Vũ Đình Khoa

PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

- Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của BGD&ĐT 2016;
- Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định 41/QĐ-ĐHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;
- Căn cứ Quy định kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHCN ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

Khung chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành QTKD được tham khảo từ Trường Đại học Thủy Lợi, trường ĐH kinh tế Đại học Đà Nẵng, Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh, Trường Quản lý QuangHua- Đại học Bắc Kinh, và Trường Columbia Business School theo các đường link dưới đây.

- Trường Đại học Thủy lợi:
<https://fem.tlu.edu.vn/dao-tao-thac-si/chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-kinh-doanh-452>
- Trường Đại học kinh tế Đại học Đà Nẵng:
http://due.udn.vn/Portals/0/Editor/Khoa_QTKD/ThS.NGANH%20QTKD.CT%C4%90T.UD.Full.pdf
- Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh:
<https://fba.iuh.edu.vn/vn-ba-programme/thac-sy-quan-tri-kinh-doanh/>
- Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh: <https://fba.iuh.edu.vn/vn-ba-programme/thac-sy-quan-tri-kinh-doanh/>
- Trường Quản lý QuangHua- Đại học Bắc Kinh:
https://en.gsm.pku.edu.cn/mba/Program_Overview/Curriculum.htm
- Trường Đại học ngoại thương:
20220218_315_CTĐT ThS QTKD_Final.pdf - Google Drive
- Trường Columbia Business School:
<https://academics.gsb.columbia.edu/mba/academics/core-curriculum>
- Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Phenikaa, truy cập ngày 01 tháng 11 năm 2022:
<https://phenikaa-uni.edu.vn/vi/post/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-thac-si-nganh-quan-tri-kinh-doanh>
- Chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD của Thomas Edison State University:
<https://www.tesu.edu/business/mba/index>

- Trường Toronto Metropolitan University:

<https://www.torontomu.ca/mba/program/curriculum/#!accordion-1487044997125-foundation-courses--if-required->

- University of Chicago Booth School of Business:

<https://www.chicagobooth.edu/mba/executive/curriculum>

